

PHÂN BỐ QUỸ HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
Áp dụng từ học kỳ 1, năm học 2025-2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3859 /QĐ-ĐHCT, ngày 14 tháng 8 năm 2025)

TT	Mã lớp	Tên ngành/chuyên ngành	Sĩ số	Khối ngành	Đơn mức (đồng/hk)	Quỹ HB (đồng/học kỳ)	Đơn vị
			(1)	(2)	(3)	(4)=(3)*(1)*8%	
1	DA2266A1	Công nghệ sinh học	34	IV	6.800.000	18.496.000	DA
2	DA2266A2	Công nghệ sinh học	40	IV	6.800.000	21.760.000	DA
3	DA2266T1	Công nghệ sinh học (CTTT)	25	F	9.350.000	18.700.000	DA
4	DA2266T2	Công nghệ sinh học (CTTT)	28	F	9.350.000	20.944.000	DA
5	DA2308A1	Công nghệ thực phẩm	67	V	7.540.000	40.414.400	DA
6	DA2308A2	Công nghệ thực phẩm	66	V	7.540.000	39.811.200	DA
7	DA2308F1	Công nghệ thực phẩm (CTCLC)	33	F	9.350.000	24.684.000	DA
8	DA2308F2	Công nghệ thực phẩm (CTCLC)	31	F	9.350.000	23.188.000	DA
9	DA2366A1	Công nghệ sinh học	52	IV	6.800.000	28.288.000	DA
10	DA2366A2	Công nghệ sinh học	53	IV	6.800.000	28.832.000	DA
11	DA2366T1	Công nghệ sinh học (CTTT)	30	F	9.350.000	22.440.000	DA
12	DA2366T2	Công nghệ sinh học (CTTT)	28	F	9.350.000	20.944.000	DA
13	DA23U5A1	Công nghệ sau thu hoạch	33	V	7.540.000	19.905.600	DA
14	DA2408A1	Công nghệ thực phẩm	57	V	7.540.000	34.382.400	DA
15	DA2408A2	Công nghệ thực phẩm	59	V	7.540.000	35.588.800	DA
16	DA2408A3	Công nghệ thực phẩm	59	V	7.540.000	35.588.800	DA
17	DA2408A4	Công nghệ thực phẩm	60	V	7.540.000	36.192.000	DA
18	DA2408A5	Công nghệ thực phẩm	58	V	7.540.000	34.985.600	DA
19	DA2408A6	Công nghệ thực phẩm	57	V	7.540.000	34.382.400	DA
20	DA2408F1	Công nghệ thực phẩm (CTCLC)	26	F	9.350.000	19.448.000	DA
21	DA2408F2	Công nghệ thực phẩm (CTCLC)	26	F	9.350.000	19.448.000	DA
22	DA2408F3	Công nghệ thực phẩm (CTCLC)	28	F	9.350.000	20.944.000	DA
23	DA2466A1	Công nghệ sinh học	70	IV	6.800.000	38.080.000	DA
24	DA2466A2	Công nghệ sinh học	64	IV	6.800.000	34.816.000	DA
25	DA2466A3	Công nghệ sinh học	63	IV	6.800.000	34.272.000	DA
26	DA2466A4	Công nghệ sinh học	66	IV	6.800.000	35.904.000	DA
27	DA2466T1	Công nghệ sinh học (CTTT)	24	F	9.350.000	17.952.000	DA
28	DA2466T2	Công nghệ sinh học (CTTT)	21	F	9.350.000	15.708.000	DA
29	DA24U5A1	Công nghệ sau thu hoạch	40	V	7.540.000	24.128.000	DA
30	NN2208A1	Công nghệ thực phẩm	75	V	7.540.000	45.240.000	DA
31	NN2208A2	Công nghệ thực phẩm	81	V	7.540.000	48.859.200	DA
32	NN2208F1	Công nghệ thực phẩm (CTCLC)	23	F	9.350.000	17.204.000	DA
33	NN2208F2	Công nghệ thực phẩm (CTCLC)	19	F	9.350.000	14.212.000	DA
34	NN22U5A1	Công nghệ sau thu hoạch	41	V	7.540.000	24.731.200	DA
35	DI2295A1	Hệ thống thông tin	62	V	7.540.000	37.398.400	DI
36	DI2296A1	Kỹ thuật phần mềm	47	V	7.540.000	28.350.400	DI
37	DI2296F1	Kỹ thuật phần mềm (CTCLC)	28	F	9.350.000	20.944.000	DI
38	DI2296F2	Kỹ thuật phần mềm (CTCLC)	23	F	9.350.000	17.204.000	DI
39	DI22D1A1	Truyền thông đa phương tiện	47	VII	6.600.000	24.816.000	DI

TT	Mã lớp	Tên ngành/chuyên ngành	Sĩ số	Khối ngành	Đơn mức (đồng/hk)	Quỹ HB (đồng/học kỳ)	Đơn vị
			(1)	(2)	(3)	(4)=(3)*(1)*8%	
40	DI22D1A2	Truyền thông đa phương tiện	49	VII	6.600.000	25.872.000	DI
41	DI22D2A1	An toàn thông tin	45	V	7.540.000	27.144.000	DI
42	DI22T9A1	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	63	V	7.540.000	38.001.600	DI
43	DI22V7A1	Công nghệ thông tin	70	V	7.540.000	42.224.000	DI
44	DI22V7F1	Công nghệ thông tin (CTCLC)	25	F	9.350.000	18.700.000	DI
45	DI22V7F2	Công nghệ thông tin (CTCLC)	26	F	9.350.000	19.448.000	DI
46	DI22Z6A1	Khoa học máy tính	66	V	7.540.000	39.811.200	DI
47	DI2395A1	Hệ thống thông tin	65	V	7.540.000	39.208.000	DI
48	DI2396A1	Kỹ thuật phần mềm	68	V	7.540.000	41.017.600	DI
49	DI2396F1	Kỹ thuật phần mềm (CTCLC)	24	F	9.350.000	17.952.000	DI
50	DI2396F2	Kỹ thuật phần mềm (CTCLC)	21	F	9.350.000	15.708.000	DI
51	DI23D1A1	Truyền thông đa phương tiện	60	VII	6.600.000	31.680.000	DI
52	DI23D1A2	Truyền thông đa phương tiện	56	VII	6.600.000	29.568.000	DI
53	DI23D2A1	An toàn thông tin	55	V	7.540.000	33.176.000	DI
54	DI23T9A1	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	59	V	7.540.000	35.588.800	DI
55	DI23V7A1	Công nghệ thông tin	87	V	7.540.000	52.478.400	DI
56	DI23V7F1	Công nghệ thông tin (CTCLC)	41	F	9.350.000	30.668.000	DI
57	DI23Z6A1	Khoa học máy tính	64	V	7.540.000	38.604.800	DI
58	DI2495A1	Hệ thống thông tin	38	V	7.540.000	22.921.600	DI
59	DI2495A2	Hệ thống thông tin	38	V	7.540.000	22.921.600	DI
60	DI2495F1	Hệ thống thông tin (CTCLC)	22	F	9.350.000	16.456.000	DI
61	DI2495F2	Hệ thống thông tin (CTCLC)	20	F	9.350.000	14.960.000	DI
62	DI2496A1	Kỹ thuật phần mềm	44	V	7.540.000	26.540.800	DI
63	DI2496A2	Kỹ thuật phần mềm	42	V	7.540.000	25.334.400	DI
64	DI2496F1	Kỹ thuật phần mềm (CTCLC)	39	F	9.350.000	29.172.000	DI
65	DI2496F2	Kỹ thuật phần mềm (CTCLC)	40	F	9.350.000	29.920.000	DI
66	DI24D1A1	Truyền thông đa phương tiện	44	VII	6.600.000	23.232.000	DI
67	DI24D1A2	Truyền thông đa phương tiện	46	VII	6.600.000	24.288.000	DI
68	DI24D2A1	An toàn thông tin	65	V	7.540.000	39.208.000	DI
69	DI24T9A1	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	48	V	7.540.000	28.953.600	DI
70	DI24T9A2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	46	V	7.540.000	27.747.200	DI
71	DI24V7A1	Công nghệ thông tin	58	V	7.540.000	34.985.600	DI
72	DI24V7A2	Công nghệ thông tin	60	V	7.540.000	36.192.000	DI
73	DI24V7F1	Công nghệ thông tin (CTCLC)	39	F	9.350.000	29.172.000	DI
74	DI24V7F2	Công nghệ thông tin (CTCLC)	40	F	9.350.000	29.920.000	DI
75	DI24Z6A1	Khoa học máy tính	50	V	7.540.000	30.160.000	DI
76	DI24Z6A2	Khoa học máy tính	52	V	7.540.000	31.366.400	DI
77	FL22V1A1	Ngôn ngữ Anh	43	VII	6.600.000	22.704.000	FL
78	FL22V1F1	Ngôn ngữ Anh (CTCLC)	33	F	9.350.000	24.684.000	FL
79	FL22V1F2	Ngôn ngữ Anh (CTCLC)	30	F	9.350.000	22.440.000	FL
80	FL22V1F3	Ngôn ngữ Anh (CTCLC)	30	F	9.350.000	22.440.000	FL
81	FL22V1L1	Ngôn ngữ Anh	16	VII	6.600.000	8.448.000	FL
82	FL22X1A1	Sư phạm Tiếng Anh	40	I	6.290.000	20.128.000	FL
83	FL22X1A2	Sư phạm Tiếng Anh	39	I	6.290.000	19.624.800	FL
84	FL22X2A1	Sư phạm Tiếng Pháp	13	I	6.290.000	6.541.600	FL
85	FL22Z8A1	Ngôn ngữ Anh	38	VII	6.600.000	20.064.000	FL

TT	Mã lớp	Tên ngành/chuyên ngành	Sĩ số	Khối ngành	Đơn mức (đồng/hk)	Quỹ HB (đồng/học kỳ)	Đơn vị
			(1)	(2)	(3)	(4)=(3)*(1)*8%	
86	FL22Z9A1	Ngôn ngữ Pháp	38	VII	6.600.000	20.064.000	FL
87	FL23V1A1	Ngôn ngữ Anh	62	VII	6.600.000	32.736.000	FL
88	FL23V1F1	Ngôn ngữ Anh (CTCLC)	33	F	9.350.000	24.684.000	FL
89	FL23V1F2	Ngôn ngữ Anh (CTCLC)	32	F	9.350.000	23.936.000	FL
90	FL23V1F3	Ngôn ngữ Anh (CTCLC)	32	F	9.350.000	23.936.000	FL
91	FL23V1L1	Ngôn ngữ Anh	22	VII	6.600.000	11.616.000	FL
92	FL23X1A1	Sư phạm Tiếng Anh	38	I	6.290.000	19.121.600	FL
93	FL23X1A2	Sư phạm Tiếng Anh	35	I	6.290.000	17.612.000	FL
94	FL23X2A1	Sư phạm Tiếng Pháp	18	I	6.290.000	9.057.600	FL
95	FL23Z8A1	Ngôn ngữ Anh	34	VII	6.600.000	17.952.000	FL
96	FL23Z9A1	Ngôn ngữ Pháp	31	VII	6.600.000	16.368.000	FL
97	FL24V1A1	Ngôn ngữ Anh	56	VII	6.600.000	29.568.000	FL
98	FL24V1A2	Ngôn ngữ Anh	55	VII	6.600.000	29.040.000	FL
99	FL24V1A3	Ngôn ngữ Anh	53	VII	6.600.000	27.984.000	FL
100	FL24V1F1	Ngôn ngữ Anh (CTCLC)	40	F	9.350.000	29.920.000	FL
101	FL24V1F2	Ngôn ngữ Anh (CTCLC)	32	F	9.350.000	23.936.000	FL
102	FL24V1F3	Ngôn ngữ Anh (CTCLC)	26	F	9.350.000	19.448.000	FL
103	FL24X1A1	Sư phạm Tiếng Anh	50	I	6.290.000	25.160.000	FL
104	FL24X1A2	Sư phạm Tiếng Anh	49	I	6.290.000	24.656.800	FL
105	FL24X2A1	Sư phạm Tiếng Pháp	15	I	6.290.000	7.548.000	FL
106	FL24Z8A1	Ngôn ngữ Anh	57	VII	6.600.000	30.096.000	FL
107	FL24Z9A1	Ngôn ngữ Pháp	34	VII	6.600.000	17.952.000	FL
108	FL24Z9A2	Ngôn ngữ Pháp	42	VII	6.600.000	22.176.000	FL
109	HG2222A1	Quản trị kinh doanh	37	III	6.600.000	19.536.000	HG
110	HG2223A1	Kinh tế nông nghiệp	27	V	7.540.000	16.286.400	HG
111	HG2263A1	Luật	40	III	6.600.000	21.120.000	HG
112	HG22U7A1	Kinh doanh nông nghiệp	25	V	7.540.000	15.080.000	HG
113	HG22U7A2	Kinh doanh nông nghiệp	33	V	7.540.000	19.905.600	HG
114	HG22V1A1	Ngôn ngữ Anh	40	VII	6.600.000	21.120.000	HG
115	HG22V7A1	Công nghệ thông tin	31	V	7.540.000	18.699.200	HG
116	HG22W8A1	Việt Nam học	34	VII	6.600.000	17.952.000	HG
117	HG2322A1	Quản trị kinh doanh	33	III	6.600.000	17.424.000	HG
118	HG2323A1	Kinh tế nông nghiệp	33	V	7.540.000	19.905.600	HG
119	HG2323A2	Kinh tế nông nghiệp	33	V	7.540.000	19.905.600	HG
120	HG2363A1	Luật	41	III	6.600.000	21.648.000	HG
121	HG2363A2	Luật	35	III	6.600.000	18.480.000	HG
122	HG23U7A1	Kinh doanh nông nghiệp	39	V	7.540.000	23.524.800	HG
123	HG23U7A2	Kinh doanh nông nghiệp	38	V	7.540.000	22.921.600	HG
124	HG23V1A1	Ngôn ngữ Anh	37	VII	6.600.000	19.536.000	HG
125	HG23V7A1	Công nghệ thông tin	31	V	7.540.000	18.699.200	HG
126	HG23W8A1	Việt Nam học	32	VII	6.600.000	16.896.000	HG
127	HG2422A1	Quản trị kinh doanh	59	III	6.600.000	31.152.000	HG
128	HG2423A1	Kinh tế nông nghiệp	55	V	7.540.000	33.176.000	HG
129	HG2423A2	Kinh tế nông nghiệp	60	V	7.540.000	36.192.000	HG
130	HG2463A1	Luật	42	III	6.600.000	22.176.000	HG
131	HG2463A2	Luật	42	III	6.600.000	22.176.000	HG

TT	Mã lớp	Tên ngành/chuyên ngành	Sĩ số	Khối ngành	Đơn mức (đồng/hk)	Quỹ HB (đồng/học kỳ)	Đơn vị
			(1)	(2)	(3)	(4)=(3)*(1)*8%	
132	HG24N2A1	Du lịch	33	VII	6.600.000	17.424.000	HG
133	HG24U7A1	Kinh doanh nông nghiệp	37	V	7.540.000	22.318.400	HG
134	HG24U7A2	Kinh doanh nông nghiệp	39	V	7.540.000	23.524.800	HG
135	HG24V1A1	Ngôn ngữ Anh	57	VII	6.600.000	30.096.000	HG
136	HG24V7A1	Công nghệ thông tin	38	V	7.540.000	22.921.600	HG
137	KH2269A1	Hóa học	36	IV	6.800.000	19.584.000	KH
138	KH2269A2	Hóa học	34	IV	6.800.000	18.496.000	KH
139	KH2289A1	Toán ứng dụng	38	V	7.540.000	22.921.600	KH
140	KH2289A2	Toán ứng dụng	35	V	7.540.000	21.112.000	KH
141	KH2294A1	Sinh học	38	IV	6.800.000	20.672.000	KH
142	KH22D3A1	Thống kê	47	V	7.540.000	28.350.400	KH
143	KH22D3A2	Thống kê	46	V	7.540.000	27.747.200	KH
144	KH22T3A1	Hóa dược	43	VI	7.540.000	25.937.600	KH
145	KH22T3A2	Hóa dược	39	VI	7.540.000	23.524.800	KH
146	KH22U1A1	Vật lý kỹ thuật	37	V	7.540.000	22.318.400	KH
147	KH2369A1	Hóa học	32	IV	6.800.000	17.408.000	KH
148	KH2369A2	Hóa học	34	IV	6.800.000	18.496.000	KH
149	KH2389A1	Toán ứng dụng	37	V	7.540.000	22.318.400	KH
150	KH2389A2	Toán ứng dụng	42	V	7.540.000	25.334.400	KH
151	KH2394A1	Sinh học	35	IV	6.800.000	19.040.000	KH
152	KH23D3A1	Thống kê	43	V	7.540.000	25.937.600	KH
153	KH23D3A2	Thống kê	39	V	7.540.000	23.524.800	KH
154	KH23T3A1	Hóa dược	45	VI	7.540.000	27.144.000	KH
155	KH23T3A2	Hóa dược	42	VI	7.540.000	25.334.400	KH
156	KH23U1A1	Vật lý kỹ thuật	44	V	7.540.000	26.540.800	KH
157	KH2469A1	Hóa học	53	IV	6.800.000	28.832.000	KH
158	KH2469A2	Hóa học	55	IV	6.800.000	29.920.000	KH
159	KH2489A1	Toán ứng dụng	47	V	7.540.000	28.350.400	KH
160	KH2489A2	Toán ứng dụng	41	V	7.540.000	24.731.200	KH
161	KH2494A1	Sinh học	35	IV	6.800.000	19.040.000	KH
162	KH2494A2	Sinh học	32	IV	6.800.000	17.408.000	KH
163	KH24D3A1	Thống kê	46	V	7.540.000	27.747.200	KH
164	KH24D3A2	Thống kê	43	V	7.540.000	25.937.600	KH
165	KH24T3A1	Hóa dược	50	VI	7.540.000	30.160.000	KH
166	KH24T3A2	Hóa dược	45	VI	7.540.000	27.144.000	KH
167	KH24U1A1	Vật lý kỹ thuật	40	V	7.540.000	24.128.000	KH
168	KH24U1A2	Vật lý kỹ thuật	42	V	7.540.000	25.334.400	KH
169	KT2220A1	Kế toán	66	III	6.600.000	34.848.000	KT
170	KT2221A1	Tài chính - Ngân hàng	74	III	6.600.000	39.072.000	KT
171	KT2221F1	Tài chính - Ngân hàng (CTCLC)	50	F	9.350.000	37.400.000	KT
172	KT2221F2	Tài chính - Ngân hàng (CTCLC)	41	F	9.350.000	30.668.000	KT
173	KT2222A1	Quản trị kinh doanh	45	III	6.600.000	23.760.000	KT
174	KT2222A2	Quản trị kinh doanh	45	III	6.600.000	23.760.000	KT
175	KT2222F1	Quản trị kinh doanh (CTCLC)	43	F	9.350.000	32.164.000	KT
176	KT2222F2	Quản trị kinh doanh (CTCLC)	37	F	9.350.000	27.676.000	KT
177	KT2223A1	Kinh tế nông nghiệp	64	V	7.540.000	38.604.800	KT

TT	Mã lớp	Tên ngành/chuyên ngành	Sĩ số	Khối ngành	Đơn mức (đồng/hk)	Quỹ HB (đồng/học kỳ)	Đơn vị
			(1)	(2)	(3)	(4)=(3)*(1)*8%	
178	KT2223A2	Kinh tế nông nghiệp	63	V	7.540.000	38.001.600	KT
179	KT2245A1	Marketing	81	III	6.600.000	42.768.000	KT
180	KT2290A1	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	40	VII	6.600.000	21.120.000	KT
181	KT2290A2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	34	VII	6.600.000	17.952.000	KT
182	KT22V5A1	Kiểm toán	69	III	6.600.000	36.432.000	KT
183	KT22W1A1	Kinh tế	41	VII	6.600.000	21.648.000	KT
184	KT22W1A2	Kinh tế	38	VII	6.600.000	20.064.000	KT
185	KT22W2A1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	34	VII	6.600.000	17.952.000	KT
186	KT22W2A2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	35	VII	6.600.000	18.480.000	KT
187	KT22W2F1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTCLC)	52	F	9.350.000	38.896.000	KT
188	KT22W3A1	Kinh doanh thương mại	39	III	6.600.000	20.592.000	KT
189	KT22W3A2	Kinh doanh thương mại	38	III	6.600.000	20.064.000	KT
190	KT22W4A1	Kinh doanh quốc tế	34	III	6.600.000	17.952.000	KT
191	KT22W4A2	Kinh doanh quốc tế	40	III	6.600.000	21.120.000	KT
192	KT22W4F1	Kinh doanh quốc tế (CTCLC)	41	F	9.350.000	30.668.000	KT
193	KT22W4F2	Kinh doanh quốc tế (CTCLC)	39	F	9.350.000	29.172.000	KT
194	KT2320A1	Kế toán	78	III	6.600.000	41.184.000	KT
195	KT2321A1	Tài chính - Ngân hàng	85	III	6.600.000	44.880.000	KT
196	KT2321F1	Tài chính - Ngân hàng (CTCLC)	35	F	9.350.000	26.180.000	KT
197	KT2321F2	Tài chính - Ngân hàng (CTCLC)	33	F	9.350.000	24.684.000	KT
198	KT2322A1	Quản trị kinh doanh	50	III	6.600.000	26.400.000	KT
199	KT2322A2	Quản trị kinh doanh	45	III	6.600.000	23.760.000	KT
200	KT2322F1	Quản trị kinh doanh (CTCLC)	42	F	9.350.000	31.416.000	KT
201	KT2322F2	Quản trị kinh doanh (CTCLC)	41	F	9.350.000	30.668.000	KT
202	KT2322L1	Quản trị kinh doanh	23	III	6.600.000	12.144.000	KT
203	KT2323A1	Kinh tế nông nghiệp	62	V	7.540.000	37.398.400	KT
204	KT2323A2	Kinh tế nông nghiệp	65	V	7.540.000	39.208.000	KT
205	KT2345A1	Marketing	66	III	6.600.000	34.848.000	KT
206	KT2390A1	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	38	VII	6.600.000	20.064.000	KT
207	KT2390A2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	36	VII	6.600.000	19.008.000	KT
208	KT23V5A1	Kiểm toán	63	III	6.600.000	33.264.000	KT
209	KT23W1A1	Kinh tế	41	VII	6.600.000	21.648.000	KT
210	KT23W1A2	Kinh tế	39	VII	6.600.000	20.592.000	KT
211	KT23W2A1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	46	VII	6.600.000	24.288.000	KT
212	KT23W2A2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	39	VII	6.600.000	20.592.000	KT
213	KT23W2F1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTCLC)	44	F	9.350.000	32.912.000	KT
214	KT23W3A1	Kinh doanh thương mại	42	III	6.600.000	22.176.000	KT
215	KT23W3A2	Kinh doanh thương mại	39	III	6.600.000	20.592.000	KT
216	KT23W4A1	Kinh doanh quốc tế	45	III	6.600.000	23.760.000	KT
217	KT23W4A2	Kinh doanh quốc tế	40	III	6.600.000	21.120.000	KT
218	KT23W4F1	Kinh doanh quốc tế (CTCLC)	37	F	9.350.000	27.676.000	KT
219	KT23W4F2	Kinh doanh quốc tế (CTCLC)	36	F	9.350.000	26.928.000	KT
220	KT2420A1	Kế toán	49	III	6.600.000	25.872.000	KT
221	KT2420A2	Kế toán	53	III	6.600.000	27.984.000	KT
222	KT2420A3	Kế toán	48	III	6.600.000	25.344.000	KT
223	KT2421A1	Tài chính - Ngân hàng	56	III	6.600.000	29.568.000	KT

TT	Mã lớp	Tên ngành/chuyên ngành	Sĩ số	Khối ngành	Đơn mức (đồng/hk)	Quỹ HB (đồng/học kỳ)	Đơn vị
			(1)	(2)	(3)	(4)=(3)*(1)*8%	
224	KT2421A2	Tài chính - Ngân hàng	51	III	6.600.000	26.928.000	KT
225	KT2421F1	Tài chính - Ngân hàng (CTCLC)	39	F	9.350.000	29.172.000	KT
226	KT2422A1	Quản trị kinh doanh	52	III	6.600.000	27.456.000	KT
227	KT2422A2	Quản trị kinh doanh	55	III	6.600.000	29.040.000	KT
228	KT2422A3	Quản trị kinh doanh	48	III	6.600.000	25.344.000	KT
229	KT2422F1	Quản trị kinh doanh (CTCLC)	43	F	9.350.000	32.164.000	KT
230	KT2422F2	Quản trị kinh doanh (CTCLC)	40	F	9.350.000	29.920.000	KT
231	KT2423A1	Kinh tế nông nghiệp	95	V	7.540.000	57.304.000	KT
232	KT2423A2	Kinh tế nông nghiệp	84	V	7.540.000	50.668.800	KT
233	KT2445A1	Marketing	55	III	6.600.000	29.040.000	KT
234	KT2445A2	Marketing	56	III	6.600.000	29.568.000	KT
235	KT2490A1	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	37	VII	6.600.000	19.536.000	KT
236	KT2490A2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	37	VII	6.600.000	19.536.000	KT
237	KT24V5A1	Kiểm toán	37	III	6.600.000	19.536.000	KT
238	KT24V5A2	Kiểm toán	37	III	6.600.000	19.536.000	KT
239	KT24W1A1	Kinh tế	44	VII	6.600.000	23.232.000	KT
240	KT24W1A2	Kinh tế	41	VII	6.600.000	21.648.000	KT
241	KT24W2A1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	51	VII	6.600.000	26.928.000	KT
242	KT24W2A2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	50	VII	6.600.000	26.400.000	KT
243	KT24W2F1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTCLC)	39	F	9.350.000	29.172.000	KT
244	KT24W3A1	Kinh doanh thương mại	53	III	6.600.000	27.984.000	KT
245	KT24W3A2	Kinh doanh thương mại	53	III	6.600.000	27.984.000	KT
246	KT24W4A1	Kinh doanh quốc tế	45	III	6.600.000	23.760.000	KT
247	KT24W4A2	Kinh doanh quốc tế	46	III	6.600.000	24.288.000	KT
248	KT24W4A3	Kinh doanh quốc tế	46	III	6.600.000	24.288.000	KT
249	KT24W4F1	Kinh doanh quốc tế (CTCLC)	29	F	9.350.000	21.692.000	KT
250	KT24W4F2	Kinh doanh quốc tế (CTCLC)	27	F	9.350.000	20.196.000	KT
251	KT24W4F3	Kinh doanh quốc tế (CTCLC)	28	F	9.350.000	20.944.000	KT
252	LK2263A1	Luật	48	III	6.600.000	25.344.000	LK
253	LK2264A1	Luật	85	III	6.600.000	44.880.000	LK
254	LK2265A1	Luật	53	III	6.600.000	27.984.000	LK
255	LK2363A1	Luật	46	III	6.600.000	24.288.000	LK
256	LK2363A2	Luật	32	III	6.600.000	16.896.000	LK
257	LK2365A1	Luật	48	III	6.600.000	25.344.000	LK
258	LK2365A2	Luật	48	III	6.600.000	25.344.000	LK
259	LK23S9A1	Luật kinh tế	42	III	6.600.000	22.176.000	LK
260	LK23S9A2	Luật kinh tế	42	III	6.600.000	22.176.000	LK
261	LK2463A1	Luật	55	III	6.600.000	29.040.000	LK
262	LK2463A2	Luật	54	III	6.600.000	28.512.000	LK
263	LK2465A1	Luật	80	III	6.600.000	42.240.000	LK
264	LK2465A2	Luật	82	III	6.600.000	43.296.000	LK
265	LK24S9A1	Luật kinh tế	64	III	6.600.000	33.792.000	LK
266	LK24S9A2	Luật kinh tế	62	III	6.600.000	32.736.000	LK
267	MT2225A1	Quản lý đất đai	67	VII	6.600.000	35.376.000	MT
268	MT2225A2	Quản lý đất đai	68	VII	6.600.000	35.904.000	MT
269	MT2238A1	Khoa học môi trường	40	IV	6.800.000	21.760.000	MT

TT	Mã lớp	Tên ngành/chuyên ngành	Sĩ số	Khối ngành	Đơn mức (đồng/hk)	Quỹ HB (đồng/học kỳ)	Đơn vị
			(1)	(2)	(3)	(4)=(3)*(1)*8%	
270	MT2238A2	Khoa học môi trường	35	IV	6.800.000	19.040.000	MT
271	MT2257A1	Kỹ thuật môi trường	56	V	7.540.000	33.779.200	MT
272	MT22D4A1	Kỹ thuật cấp thoát nước	25	V	7.540.000	15.080.000	MT
273	MT22X7A1	Quản lý tài nguyên và môi trường	39	VII	6.600.000	20.592.000	MT
274	MT22X7A2	Quản lý tài nguyên và môi trường	39	VII	6.600.000	20.592.000	MT
275	MT2325A1	Quản lý đất đai	64	VII	6.600.000	33.792.000	MT
276	MT2325A2	Quản lý đất đai	64	VII	6.600.000	33.792.000	MT
277	MT2338A1	Khoa học môi trường	42	IV	6.800.000	22.848.000	MT
278	MT2338A2	Khoa học môi trường	33	IV	6.800.000	17.952.000	MT
279	MT2357A1	Kỹ thuật môi trường	56	V	7.540.000	33.779.200	MT
280	MT23D4A1	Kỹ thuật cấp thoát nước	49	V	7.540.000	29.556.800	MT
281	MT23S8A1	Quy hoạch vùng và đô thị	52	V	7.540.000	31.366.400	MT
282	MT23X7A1	Quản lý tài nguyên và môi trường	48	VII	6.600.000	25.344.000	MT
283	MT23X7A2	Quản lý tài nguyên và môi trường	55	VII	6.600.000	29.040.000	MT
284	MT2425A1	Quản lý đất đai	61	VII	6.600.000	32.208.000	MT
285	MT2425A2	Quản lý đất đai	57	VII	6.600.000	30.096.000	MT
286	MT2438A1	Khoa học môi trường	30	IV	6.800.000	16.320.000	MT
287	MT2438A2	Khoa học môi trường	29	IV	6.800.000	15.776.000	MT
288	MT2457A1	Kỹ thuật môi trường	50	V	7.540.000	30.160.000	MT
289	MT24D4A1	Kỹ thuật cấp thoát nước	41	V	7.540.000	24.731.200	MT
290	MT24S8A1	Quy hoạch vùng và đô thị	79	V	7.540.000	47.652.800	MT
291	MT24X7A1	Quản lý tài nguyên và môi trường	59	VII	6.600.000	31.152.000	MT
292	MT24X7A2	Quản lý tài nguyên và môi trường	54	VII	6.600.000	28.512.000	MT
293	NN2219A1	Nông học	27	V	7.540.000	16.286.400	NN
294	NN2219A2	Nông học	28	V	7.540.000	16.889.600	NN
295	NN2267A1	Thú y	72	V	7.540.000	43.430.400	NN
296	NN2267A2	Thú y	69	V	7.540.000	41.620.800	NN
297	NN2273A1	Bảo vệ thực vật	46	V	7.540.000	27.747.200	NN
298	NN2273A2	Bảo vệ thực vật	40	V	7.540.000	24.128.000	NN
299	NN22S1A1	Chăn nuôi	37	V	7.540.000	22.318.400	NN
300	NN22S1A2	Chăn nuôi	36	V	7.540.000	21.715.200	NN
301	NN22S4A1	Khoa học đất	32	V	7.540.000	19.302.400	NN
302	NN22S4A2	Khoa học đất	29	V	7.540.000	17.492.800	NN
303	NN22S6A1	Khoa học cây trồng	30	V	7.540.000	18.096.000	NN
304	NN22V8A1	Sinh học ứng dụng	46	IV	6.800.000	25.024.000	NN
305	NN22X8A1	Khoa học cây trồng	42	V	7.540.000	25.334.400	NN
306	NN22X9A1	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	28	V	7.540.000	16.889.600	NN
307	NN22X9A2	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	28	V	7.540.000	16.889.600	NN
308	NN2319A1	Nông học	43	V	7.540.000	25.937.600	NN
309	NN2319A2	Nông học	42	V	7.540.000	25.334.400	NN
310	NN2367A1	Thú y	57	V	7.540.000	34.382.400	NN
311	NN2367A2	Thú y	54	V	7.540.000	32.572.800	NN
312	NN2373A1	Bảo vệ thực vật	59	V	7.540.000	35.588.800	NN
313	NN2373A2	Bảo vệ thực vật	60	V	7.540.000	36.192.000	NN
314	NN2373A3	Bảo vệ thực vật	56	V	7.540.000	33.779.200	NN
315	NN23S1A1	Chăn nuôi	49	V	7.540.000	29.556.800	NN

TT	Mã lớp	Tên ngành/chuyên ngành	Sĩ số	Khối ngành	Đơn mức (đồng/hk)	Quỹ HB (đồng/học kỳ)	Đơn vị
			(1)	(2)	(3)	(4)=(3)*(1)*8%	
316	NN23S1A2	Chăn nuôi	52	V	7.540.000	31.366.400	NN
317	NN23S4A1	Khoa học đất	43	V	7.540.000	25.937.600	NN
318	NN23S6A1	Khoa học cây trồng	34	V	7.540.000	20.508.800	NN
319	NN23V8A1	Sinh học ứng dụng	44	IV	6.800.000	23.936.000	NN
320	NN23X8A1	Khoa học cây trồng	77	V	7.540.000	46.446.400	NN
321	NN23X9A1	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	22	V	7.540.000	13.270.400	NN
322	NN23X9A2	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	20	V	7.540.000	12.064.000	NN
323	NN2419A1	Nông học	60	V	7.540.000	36.192.000	NN
324	NN2419A2	Nông học	63	V	7.540.000	38.001.600	NN
325	NN2467A1	Thú y	65	V	7.540.000	39.208.000	NN
326	NN2467A2	Thú y	69	V	7.540.000	41.620.800	NN
327	NN2467A3	Thú y	60	V	7.540.000	36.192.000	NN
328	NN2473A1	Bảo vệ thực vật	79	V	7.540.000	47.652.800	NN
329	NN2473A2	Bảo vệ thực vật	72	V	7.540.000	43.430.400	NN
330	NN2473A3	Bảo vệ thực vật	75	V	7.540.000	45.240.000	NN
331	NN24S1A1	Chăn nuôi	58	V	7.540.000	34.985.600	NN
332	NN24S1A2	Chăn nuôi	54	V	7.540.000	32.572.800	NN
333	NN24S4A1	Khoa học đất	26	V	7.540.000	15.683.200	NN
334	NN24S6A1	Khoa học cây trồng	63	V	7.540.000	38.001.600	NN
335	NN24V8A1	Sinh học ứng dụng	54	IV	6.800.000	29.376.000	NN
336	NN24X8A1	Khoa học cây trồng	36	V	7.540.000	21.715.200	NN
337	NN24X8A2	Khoa học cây trồng	36	V	7.540.000	21.715.200	NN
338	NN24X9A1	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	31	V	7.540.000	18.699.200	NN
339	SP2201A1	Sư phạm Toán học	31	I	6.290.000	15.599.200	SP
340	SP2202A1	Sư phạm Vật lý	15	I	6.290.000	7.548.000	SP
341	SP2209A1	Sư phạm Hóa học	15	I	6.290.000	7.548.000	SP
342	SP2210A1	Sư phạm Sinh học	12	I	6.290.000	6.038.400	SP
343	SP2216A1	Sư phạm Địa lý	14	I	6.290.000	7.044.800	SP
344	SP2217A1	Sư phạm Ngữ văn	31	I	6.290.000	15.599.200	SP
345	SP2217A2	Sư phạm Ngữ văn	28	I	6.290.000	14.089.600	SP
346	SP2218A1	Sư phạm Lịch sử	18	I	6.290.000	9.057.600	SP
347	SP22U8A1	Sư phạm Tin học	54	I	6.290.000	27.172.800	SP
348	SP22X3A1	Giáo dục Tiểu học	37	I	6.290.000	18.618.400	SP
349	SP22X3A2	Giáo dục Tiểu học	37	I	6.290.000	18.618.400	SP
350	SP2301A1	Sư phạm Toán học	30	I	6.290.000	15.096.000	SP
351	SP2302A1	Sư phạm Vật lý	17	I	6.290.000	8.554.400	SP
352	SP2309A1	Sư phạm Hóa học	16	I	6.290.000	8.051.200	SP
353	SP2310A1	Sư phạm Sinh học	15	I	6.290.000	7.548.000	SP
354	SP2316A1	Sư phạm Địa lý	17	I	6.290.000	8.554.400	SP
355	SP2317A1	Sư phạm Ngữ văn	42	I	6.290.000	21.134.400	SP
356	SP2318A1	Sư phạm Lịch sử	17	I	6.290.000	8.554.400	SP
357	SP23U8A1	Sư phạm Tin học	55	I	6.290.000	27.676.000	SP
358	SP23X3A1	Giáo dục Tiểu học	41	I	6.290.000	20.631.200	SP
359	SP23X3A2	Giáo dục Tiểu học	36	I	6.290.000	18.115.200	SP
360	SP2401A1	Sư phạm Toán học	30	I	6.290.000	15.096.000	SP
361	SP2402A1	Sư phạm Vật lý	19	I	6.290.000	9.560.800	SP

TT	Mã lớp	Tên ngành/chuyên ngành	Sĩ số	Khối ngành	Đơn mức (đồng/hk)	Quỹ HB (đồng/học kỳ)	Đơn vị
			(1)	(2)	(3)	(4)=(3)*(1)*8%	
362	SP2409A1	Sư phạm Hóa học	19	I	6.290.000	9.560.800	SP
363	SP2410A1	Sư phạm Sinh học	19	I	6.290.000	9.560.800	SP
364	SP2416A1	Sư phạm Địa lý	17	I	6.290.000	8.554.400	SP
365	SP2417A1	Sư phạm Ngữ văn	70	I	6.290.000	35.224.000	SP
366	SP2418A1	Sư phạm Lịch sử	20	I	6.290.000	10.064.000	SP
367	SP24E1A1	Giáo dục Mầm non	18	I	6.290.000	9.057.600	SP
368	SP24E2A1	Sư phạm Khoa học tự nhiên	19	I	6.290.000	9.560.800	SP
369	SP24U8A1	Sư phạm Tin học	65	I	6.290.000	32.708.000	SP
370	SP24X3A1	Giáo dục Tiểu học	44	I	6.290.000	22.140.800	SP
371	SP24X3A2	Giáo dục Tiểu học	44	I	6.290.000	22.140.800	SP
372	TD22X6A1	Giáo dục Thể chất	31	I	6.290.000	15.599.200	TD
373	TD23X6A1	Giáo dục Thể chất	54	I	6.290.000	27.172.800	TD
374	TD24X6A1	Giáo dục Thể chất	39	I	6.290.000	19.624.800	TD
375	TN2283A1	Quản lý công nghiệp	43	V	7.540.000	25.937.600	TN
376	TN2283A2	Quản lý công nghiệp	39	V	7.540.000	23.524.800	TN
377	TN2284A1	Kỹ thuật cơ khí	22	V	7.540.000	13.270.400	TN
378	TN22D5A1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	43	V	7.540.000	25.937.600	TN
379	TN22D5A2	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	41	V	7.540.000	24.731.200	TN
380	TN22S3A1	Kỹ thuật cơ điện tử	67	V	7.540.000	40.414.400	TN
381	TN22S5A1	Kỹ thuật cơ khí	59	V	7.540.000	35.588.800	TN
382	TN22S5A2	Kỹ thuật cơ khí	57	V	7.540.000	34.382.400	TN
383	TN22T1A1	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	64	V	7.540.000	38.604.800	TN
384	TN22T4A1	Kỹ thuật vật liệu	30	V	7.540.000	18.096.000	TN
385	TN22T5A1	Kỹ thuật điện	58	V	7.540.000	34.985.600	TN
386	TN22T5F1	Kỹ thuật điện (CTCLC)	21	F	9.350.000	15.708.000	TN
387	TN22T5F2	Kỹ thuật điện (CTCLC)	18	F	9.350.000	13.464.000	TN
388	TN22T6A1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	69	V	7.540.000	41.620.800	TN
389	TN22T7A1	Kỹ thuật xây dựng	60	V	7.540.000	36.192.000	TN
390	TN22T7A2	Kỹ thuật xây dựng	60	V	7.540.000	36.192.000	TN
391	TN22T7F1	Kỹ thuật xây dựng (CTCLC)	26	F	9.350.000	19.448.000	TN
392	TN22T7F2	Kỹ thuật xây dựng (CTCLC)	30	F	9.350.000	22.440.000	TN
393	TN22T8A1	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	63	V	7.540.000	38.001.600	TN
394	TN22V6A1	Công nghệ kỹ thuật hóa học	48	V	7.540.000	28.953.600	TN
395	TN22V6A2	Công nghệ kỹ thuật hóa học	45	V	7.540.000	27.144.000	TN
396	TN22V6F1	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CTCLC)	17	F	9.350.000	12.716.000	TN
397	TN22V6F2	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CTCLC)	18	F	9.350.000	13.464.000	TN
398	TN22Y8A1	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	68	V	7.540.000	41.017.600	TN
399	TN22Z5A1	Kỹ thuật máy tính	55	V	7.540.000	33.176.000	TN
400	TN2383A1	Quản lý công nghiệp	40	V	7.540.000	24.128.000	TN
401	TN2383A2	Quản lý công nghiệp	38	V	7.540.000	22.921.600	TN
402	TN2384A1	Kỹ thuật cơ khí	26	V	7.540.000	15.683.200	TN
403	TN23D5A1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	48	V	7.540.000	28.953.600	TN
404	TN23D5A2	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	47	V	7.540.000	28.350.400	TN
405	TN23S3A1	Kỹ thuật cơ điện tử	67	V	7.540.000	40.414.400	TN
406	TN23S5A1	Kỹ thuật cơ khí	51	V	7.540.000	30.763.200	TN
407	TN23S5A2	Kỹ thuật cơ khí	51	V	7.540.000	30.763.200	TN

TT	Mã lớp	Tên ngành/chuyên ngành	Sĩ số (1)	Khối ngành (2)	Đơn mức (đồng/hk) (3)	Quỹ HB (đồng/học kỳ) (4)=(3)*(1)*8%	Đơn vị
408	TN23S7A1	Kiến trúc	39	V	7.540.000	23.524.800	TN
409	TN23T1A1	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	48	V	7.540.000	28.953.600	TN
410	TN23T4A1	Kỹ thuật vật liệu	39	V	7.540.000	23.524.800	TN
411	TN23T5A1	Kỹ thuật điện	74	V	7.540.000	44.636.800	TN
412	TN23T5F1	Kỹ thuật điện (CTCLC)	26	F	9.350.000	19.448.000	TN
413	TN23T6A1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	60	V	7.540.000	36.192.000	TN
414	TN23T7A1	Kỹ thuật xây dựng	81	V	7.540.000	48.859.200	TN
415	TN23T7A2	Kỹ thuật xây dựng	74	V	7.540.000	44.636.800	TN
416	TN23T7F1	Kỹ thuật xây dựng (CTCLC)	28	F	9.350.000	20.944.000	TN
417	TN23T7F2	Kỹ thuật xây dựng (CTCLC)	29	F	9.350.000	21.692.000	TN
418	TN23T8A1	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	39	V	7.540.000	23.524.800	TN
419	TN23V6A1	Công nghệ kỹ thuật hóa học	50	V	7.540.000	30.160.000	TN
420	TN23V6A2	Công nghệ kỹ thuật hóa học	49	V	7.540.000	29.556.800	TN
421	TN23V6F1	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CTCLC)	34	F	9.350.000	25.432.000	TN
422	TN23Y8A1	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	68	V	7.540.000	41.017.600	TN
423	TN23Y8F1	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (CTCLC)	38	F	9.350.000	28.424.000	TN
424	TN23Z5A1	Kỹ thuật máy tính	61	V	7.540.000	36.795.200	TN
425	TN2483A1	Quản lý công nghiệp	40	V	7.540.000	24.128.000	TN
426	TN2483A2	Quản lý công nghiệp	41	V	7.540.000	24.731.200	TN
427	TN2484A1	Kỹ thuật cơ khí	48	V	7.540.000	28.953.600	TN
428	TN2484A2	Kỹ thuật cơ khí	46	V	7.540.000	27.747.200	TN
429	TN24B1A1	Kỹ thuật ô tô	85	V	7.540.000	51.272.000	TN
430	TN24B2A1	Kỹ thuật y sinh	41	V	7.540.000	24.731.200	TN
431	TN24B3A1	Kỹ thuật máy tính	43	V	7.540.000	25.937.600	TN
432	TN24B3A2	Kỹ thuật máy tính	43	V	7.540.000	25.937.600	TN
433	TN24D5A1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	51	V	7.540.000	30.763.200	TN
434	TN24D5A2	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	52	V	7.540.000	31.366.400	TN
435	TN24S3A1	Kỹ thuật cơ điện tử	65	V	7.540.000	39.208.000	TN
436	TN24S7A1	Kiến trúc	49	V	7.540.000	29.556.800	TN
437	TN24S7A2	Kiến trúc	47	V	7.540.000	28.350.400	TN
438	TN24T1A1	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	44	V	7.540.000	26.540.800	TN
439	TN24T1A2	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	43	V	7.540.000	25.937.600	TN
440	TN24T4A1	Kỹ thuật vật liệu	47	V	7.540.000	28.350.400	TN
441	TN24T5A1	Kỹ thuật điện	52	V	7.540.000	31.366.400	TN
442	TN24T5A2	Kỹ thuật điện	48	V	7.540.000	28.953.600	TN
443	TN24T5F1	Kỹ thuật điện (CTCLC)	36	F	9.350.000	26.928.000	TN
444	TN24T6A1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	40	V	7.540.000	24.128.000	TN
445	TN24T6A2	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	38	V	7.540.000	22.921.600	TN
446	TN24T7A1	Kỹ thuật xây dựng	62	V	7.540.000	37.398.400	TN
447	TN24T7A2	Kỹ thuật xây dựng	60	V	7.540.000	36.192.000	TN
448	TN24T7A3	Kỹ thuật xây dựng	55	V	7.540.000	33.176.000	TN
449	TN24T7F1	Kỹ thuật xây dựng (CTCLC)	42	F	9.350.000	31.416.000	TN
450	TN24T7F2	Kỹ thuật xây dựng (CTCLC)	39	F	9.350.000	29.172.000	TN
451	TN24T8A1	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	52	V	7.540.000	31.366.400	TN
452	TN24V6A1	Công nghệ kỹ thuật hóa học	57	V	7.540.000	34.382.400	TN
453	TN24V6A2	Công nghệ kỹ thuật hóa học	55	V	7.540.000	33.176.000	TN

TT	Mã lớp	Tên ngành/chuyên ngành	Sĩ số	Khối ngành	Đơn mức (đồng/hk)	Quỹ HB (đồng/học kỳ)	Đơn vị
			(1)	(2)	(3)	(4)=(3)*(1)*8%	
454	TN24V6F1	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CTCLC)	35	F	9.350.000	26.180.000	TN
455	TN24Y8A1	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	74	V	7.540.000	44.636.800	TN
456	TN24Y8F1	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (CTCLC)	39	F	9.350.000	29.172.000	TN
457	TS2213A1	Nuôi trồng thủy sản	44	V	7.540.000	26.540.800	TS
458	TS2213A2	Nuôi trồng thủy sản	39	V	7.540.000	23.524.800	TS
459	TS2213A3	Nuôi trồng thủy sản	45	V	7.540.000	27.144.000	TS
460	TS2213A4	Nuôi trồng thủy sản	40	V	7.540.000	24.128.000	TS
461	TS2213T1	Nuôi trồng thủy sản (CTTT)	15	F	9.350.000	11.220.000	TS
462	TS2213T2	Nuôi trồng thủy sản (CTTT)	19	F	9.350.000	14.212.000	TS
463	TS2276A1	Bệnh học thủy sản	40	V	7.540.000	24.128.000	TS
464	TS2276A2	Bệnh học thủy sản	33	V	7.540.000	19.905.600	TS
465	TS2282A1	Công nghệ chế biến thủy sản	54	V	7.540.000	32.572.800	TS
466	TS2282A2	Công nghệ chế biến thủy sản	56	V	7.540.000	33.779.200	TS
467	TS22S2A1	Quản lý thủy sản	27	V	7.540.000	16.286.400	TS
468	TS22S2A2	Quản lý thủy sản	31	V	7.540.000	18.699.200	TS
469	TS2313A1	Nuôi trồng thủy sản	66	V	7.540.000	39.811.200	TS
470	TS2313A2	Nuôi trồng thủy sản	64	V	7.540.000	38.604.800	TS
471	TS2313A3	Nuôi trồng thủy sản	62	V	7.540.000	37.398.400	TS
472	TS2313A4	Nuôi trồng thủy sản	59	V	7.540.000	35.588.800	TS
473	TS2313T1	Nuôi trồng thủy sản (CTTT)	23	F	9.350.000	17.204.000	TS
474	TS2376A1	Bệnh học thủy sản	32	V	7.540.000	19.302.400	TS
475	TS2376A2	Bệnh học thủy sản	34	V	7.540.000	20.508.800	TS
476	TS2382A1	Công nghệ chế biến thủy sản	64	V	7.540.000	38.604.800	TS
477	TS2382A2	Công nghệ chế biến thủy sản	73	V	7.540.000	44.033.600	TS
478	TS23S2A1	Quản lý thủy sản	40	V	7.540.000	24.128.000	TS
479	TS23S2A2	Quản lý thủy sản	40	V	7.540.000	24.128.000	TS
480	TS2413A1	Nuôi trồng thủy sản	62	V	7.540.000	37.398.400	TS
481	TS2413A2	Nuôi trồng thủy sản	67	V	7.540.000	40.414.400	TS
482	TS2413A3	Nuôi trồng thủy sản	64	V	7.540.000	38.604.800	TS
483	TS2413A4	Nuôi trồng thủy sản	64	V	7.540.000	38.604.800	TS
484	TS2413T1	Nuôi trồng thủy sản (CTTT)	8	F	9.350.000	5.984.000	TS
485	TS2476A1	Bệnh học thủy sản	67	V	7.540.000	40.414.400	TS
486	TS2482A1	Công nghệ chế biến thủy sản	40	V	7.540.000	24.128.000	TS
487	TS2482A2	Công nghệ chế biến thủy sản	44	V	7.540.000	26.540.800	TS
488	TS2482A3	Công nghệ chế biến thủy sản	45	V	7.540.000	27.144.000	TS
489	TS24S2A1	Quản lý thủy sản	39	V	7.540.000	23.524.800	TS
490	TS24S2A2	Quản lý thủy sản	38	V	7.540.000	22.921.600	TS
491	ML22U3A1	Triết học	30	VII	6.600.000	15.840.000	XH
492	ML22V9A1	Chính trị học	35	VII	6.600.000	18.480.000	XH
493	ML22X4A1	Giáo dục Công dân	47	I	6.290.000	23.650.400	XH
494	ML23U3A1	Triết học	38	VII	6.600.000	20.064.000	XH
495	ML23V9A1	Chính trị học	39	VII	6.600.000	20.592.000	XH
496	ML23X4A1	Giáo dục Công dân	25	I	6.290.000	12.580.000	XH
497	ML24U3A1	Triết học	37	VII	6.600.000	19.536.000	XH
498	ML24U3A2	Triết học	41	VII	6.600.000	21.648.000	XH
499	ML24V9A1	Chính trị học	41	VII	6.600.000	21.648.000	XH

TT	Mã lớp	Tên ngành/chuyên ngành	Sĩ số	Khối ngành	Đơn mức (đồng/hk)	Quỹ HB (đồng/học kỳ)	Đơn vị
			(1)	(2)	(3)	(4)=(3)*(1)*8%	
500	ML24V9A2	Chính trị học	32	VII	6.600.000	16.896.000	XH
501	ML24X4A1	Giáo dục Công dân	45	I	6.290.000	22.644.000	XH
502	XH2280A1	Thông tin - Thư viện	47	VII	6.600.000	24.816.000	XH
503	XH22U4A1	Xã hội học	36	VII	6.600.000	19.008.000	XH
504	XH22U4A2	Xã hội học	35	VII	6.600.000	18.480.000	XH
505	XH22W7A1	Văn học	36	VII	6.600.000	19.008.000	XH
506	XH22W7A2	Văn học	41	VII	6.600.000	21.648.000	XH
507	XH22W8A1	Việt Nam học	38	VII	6.600.000	20.064.000	XH
508	XH22W8A2	Việt Nam học	39	VII	6.600.000	20.592.000	XH
509	XH2380A1	Thông tin - Thư viện	54	VII	6.600.000	28.512.000	XH
510	XH23U4A1	Xã hội học	31	VII	6.600.000	16.368.000	XH
511	XH23U4A2	Xã hội học	36	VII	6.600.000	19.008.000	XH
512	XH23W7A1	Văn học	39	VII	6.600.000	20.592.000	XH
513	XH23W7A2	Văn học	38	VII	6.600.000	20.064.000	XH
514	XH23W8A1	Việt Nam học	41	VII	6.600.000	21.648.000	XH
515	XH23W8A2	Việt Nam học	40	VII	6.600.000	21.120.000	XH
516	XH2480A1	Thông tin - Thư viện	61	VII	6.600.000	32.208.000	XH
517	XH24N1A1	Báo chí	58	VII	6.600.000	30.624.000	XH
518	XH24N2A1	Du lịch	46	VII	6.600.000	24.288.000	XH
519	XH24U4A1	Xã hội học	57	VII	6.600.000	30.096.000	XH
520	XH24W7A1	Văn học	67	VII	6.600.000	35.376.000	XH
						13.551.330.400	

(Mười ba tỷ, năm trăm năm mươi một triệu, ba trăm ba mươi ngàn bốn trăm đồng)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ